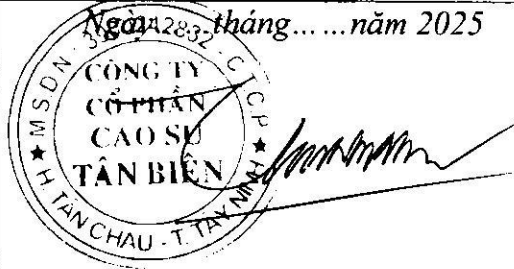


TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

KIỂM SOÁT

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG NĂM 2024

XÂY DỰNG BÁO CÁO PHÒNG QLKT - SP	PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngày.....tháng.....năm 2025	Ngày.....tháng.....năm 2025
	
Phạm Văn Khánh	Lâm Thành Phú

Tân Châu, 2025

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC BẢNG.....	iii
PHẦN I. MỞ ĐẦU	1
I. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng.....	1
II. Sự cần thiết phải xây dựng, thực hiện và đánh giá phương án quản lý rừng bền vững (phương án QLRBV)	1
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	4
I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG.....	4
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng	4
1.1. Hiện trạng rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.	4
1.2. Hiện trạng rừng trồng.....	4
2. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ.....	7
II. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN.....	8
1. Cơ sở vật chất.....	8
2. Chương trình, dự án	9
III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	10
1. Quản lý rừng tự nhiên	10
2. Quản lý rừng trồng.....	10
2.1. Công tác trồng lại.....	10
2.2. Công tác chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB)	11
2.3. Giai đoạn rừng cây kinh doanh.....	11
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng.....	12
3.1. Công tác bảo vệ rừng.....	12
3.2. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng.....	12
3.3. Công tác bảo vệ thực vật, phòng trừ bệnh hại rừng trồng.	14

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ.....	14
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao.....	15
6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	16
7. Đánh giá công tác quản lý môi trường.....	18
8. Chế biến, thương mại lâm sản	26
8.1. Về chất lượng và cơ cấu sản phẩm	26
8.2. Công nghệ, thiết bị, máy móc	26
8.3. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ.....	26
IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG.....	27
1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên tiếp liền kề của chủ rừng.....	27
2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng trong 3 năm liên tiếp liền kề.....	30
V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN.....	31
1. Hiệu quả về kinh tế	31
1.1. Giá trị sản phẩm thu được.....	31
1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ.....	31
2. Hiệu quả về xã hội	32
3. Hiệu quả về môi trường	32
PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	33
I. Kết luận.....	33
II. Kiến nghị.....	33

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Thống kê hiện trạng vườn cây cao su theo đơn vị năm 2024 (01/01/2025).....	4
Bảng 2.2. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng nông trường	4
Bảng 2.3. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng	5
Bảng 2.4. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mù và gỗ cao su	6
Bảng 2.5 Tổng hợp thống kê năng suất mù cao su theo tuổi khai thác	7
Bảng 2.6. Tổng hợp thống kê sản lượng mù cao su theo tuổi khai thác.....	7
Bảng 2.8. Cơ cấu vốn Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.....	9
Bảng 2.9. Bảng dụng cụ phục vụ PCCC đã trang bị tại Nông trường	14
Bảng 2.10. Tổng hợp các nguồn gây tác động liên quan đến chất thải	18
Bảng 2.11. Bảng sản lượng thu hoạch và thu mua mù năm 2020-2024	27
Bảng 2.12. Lượng sản phẩm chế biến trong năm 2020-2024.....	28
Bảng 2.13 Lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm 2020-2024 và KH 2025.....	28
Bảng 2.14. Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng	28
Bảng 2.15. Chi phí cho các hoạt động phúc lợi xã hội năm 2020-2024	30

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty cổ phần cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là Công ty) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tập đoàn), được thành lập theo Quyết định số 68/TCCB-QĐ ngày 20/12/1985 của Tổng cục Cao su Việt Nam về việc trồng và khai thác cao su trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Quyết định số 170/QĐ-UB ngày 28/12/1988 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao 10.000 ha đất tự nhiên trồng cao su cho Công ty cao su Tân Biên thuộc Tổng cục cao su.

Từ ngày 29/4/2016, Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐTVCSVN, ngày 15 tháng 01 năm 2016, của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Hiện nay, Công ty đang quản lý 5.845,78 ha (năm 2024) vườn cây cao su, trong đó có 2.369,62 ha cao su khai thác với sản lượng cao su khoảng 3.131,57 tấn, đạt năng suất bình quân 1,32 tấn/ha.

Ngoài mù cao su tự nhiên, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng làm đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm Công ty khai thác gỗ bình quân từ 300 ha đến 500 ha/năm (thường là rừng cây cao su già cỗi, trên 25 năm), đạt sản lượng từ 80.000 m³ đến 100.000 m³/năm.

II. Sự cần thiết phải xây dựng, thực hiện và đánh giá phương án quản lý rừng bền vững (phương án QLRBV)

Sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất của Liên Hiệp Quốc tại Rio de Janeiro vào tháng 6/1992, phát triển bền vững đã trở thành một trong những chiến lược được thế giới quan tâm nhiều nhất. Việc thực hiện Quản lý rừng bền vững là trách nhiệm của doanh nghiệp góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với toàn cầu, đồng thời cũng thỏa mãn được các nhu cầu về các loại sản phẩm từ rừng trên thị trường.

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) đã trở thành một nguyên tắc đối với quản lý kinh doanh rừng đồng thời cũng là tiêu chuẩn mà quản lý kinh doanh rừng phải đạt tới. Từ đây ngành lâm nghiệp không chỉ là ngành kinh tế sản xuất hàng hóa mà là một ngành tổng hợp bao gồm có vai trò trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ổn định phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Quản lý rừng bền vững trên 3 phương diện:

- Bền vững về kinh tế là đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài và liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao; không thu hoạch lạm vào vốn rừng; duy trì và phát triển diện tích rừng, trữ lượng rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng.

- Bền vững về môi trường là đảm bảo kinh doanh rừng duy trì được khả năng phòng hộ môi trường và duy trì được tính đa dạng sinh học của rừng đồng thời không gây tác hại tới các hệ sinh thái khác.

- Bền vững về xã hội là đảm bảo kinh doanh rừng phải tuân thủ luật pháp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp xã hội, đảm bảo chính sách, chế độ của người lao động, tôn trọng quyền hạn và quyền lợi cũng như mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương.

Đối với ngành cao su, trong những năm gần đây, ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của cao su (đặc biệt các thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ, Nhật...) còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội. Gần đây nhiều doanh nghiệp trên thế giới đã công bố chính sách phát triển ngành cao su bền vững và tiêu thụ, mua bán, cung cấp nguyên liệu cao su thiên nhiên, gỗ cao su được quản lý bền vững và có chứng nhận, đây là xu thế tất yếu của ngành cao su đang hòa nhập vào thị trường quốc tế. Như vậy, để đáp ứng yêu cầu về nguồn nguyên liệu bền vững và có chứng nhận, những doanh nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm từ cây cao su cần phải có định hướng sản xuất và cung cấp cao su thiên nhiên và gỗ cao su theo các bộ tiêu chuẩn hiện hành. Nói một cách khác thì chỉ khi rừng cao su của Việt Nam được quản lý bền vững về kinh tế, môi trường, xã hội thì ngành cao su mới có thể duy trì và phát triển được thị phần về mủ và gỗ cao su trên thị trường quốc tế. Nhận thấy vấn đề đó, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành và cho triển khai chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng cao su bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình chứng chỉ quản lý rừng cao su bền vững. Điều này sẽ giúp cho các sản phẩm mủ và gỗ cao su của công ty tiếp cận nhiều hơn các thị trường khó tính, nhưng luôn ổn định và giá cạnh tranh.

Hơn nữa, theo luật Lâm nghiệp năm 2017 và các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, để đủ cơ sở cho cấp chứng chỉ quản lý bền vững, chủ rừng cần phải có phương án quản lý bền vững. Phương án quản lý rừng bền vững được xem như là một công cụ quan trọng để chủ rừng thực hiện các hoạt động quản lý rừng theo các nguyên tắc của quản lý bền vững và thể hiện trách nhiệm của chủ rừng với xã hội và môi trường. Bằng xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng cao su bền vững,

Vì vậy, xuất phát từ yêu cầu thực tế nêu trên để các sản phẩm từ gỗ và mủ cao su nâng cao được giá trị thương hiệu sản phẩm cũng như thương hiệu của doanh nghiệp, dễ dàng xâm nhập được vào các thị trường có đòi hỏi cao về nguồn gốc của nguyên liệu, công nghệ sản xuất thì việc thực hiện một phương án quản lý rừng bền vững để xin cấp

chứng chỉ VFCS theo hệ thống chứng chỉ rừng PEFC là điều cần thiết và đúng theo định hướng của nhà nước. Công ty cổ phần cao su Tân Biên cam kết quản lý rừng cao su bền vững theo Tiêu chuẩn quản lý bền vững của Việt Nam và các cam kết quốc tế nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Sau khi nhận được chứng chỉ quản lý rừng bền vững VFCS/PEFC cho nông trường Bồ Túc và Suối Ngô, Công ty vẫn tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh tuân thủ theo các nguyên tắc của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững VFCS/PEFC và đạt được một số hiệu quả rõ rệt. Chính vì vậy, để tạo nền tảng vững chắc và tiếp tục thực hiện quản lý rừng bền vững cho các năm tiếp theo, Công ty tiến hành đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất, kinh doanh năm 2024, từ đó tìm ra những điểm mạnh để tiếp tục xây dựng, phát huy đồng thời khắc phục những điểm yếu sau thời gian thực hiện quản lý rừng bền vững.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

1.1. Hiện trạng rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.

Trong vùng dự án công ty không có rừng tự nhiên và khu vực bảo tồn đa dạng sinh học.

1.2. Hiện trạng rừng trồng.

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng cao su 0 giờ 01/ 01/2025, công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng và rừng cây 6.508,64 ha: Rừng cao su với diện tích là 5.845,78 ha (bao gồm 94,23 ha đất giao khoán trồng cao su); rừng trồng các loài cây như tràm, keo lai, dầu, chiêu liêu, thanh thất... khoảng 662,86 ha; không có rừng tự nhiên. Phần lớn rừng cây cao su được thiết lập bằng cây ghép giữa gốc thực sinh với các giống vô tính.

Bảng 2.1. Thống kê hiện trạng vườn cây theo đơn vị năm 2024

BON VI	Tổng diện tích (ha)	Tái canh 2024	KTCB	Kinh doanh	Vườn nhân	Vườn ương	Đất trồng cây keo	Dự kiến trồng cây chiêu liêu, thanh thất	Đất trồng cây dầu	Diện tích luân canh cây Mía	Diện tích cao su đang chờ thanh lý	Diện tích cao su thanh lý 2024 chuyển sang trồng tái canh 2025	Đất trồng cây lâu năm (giao khoán)	Đất khác
Xa Mía	851,40	16,01	497,31	189,33	-	-	5,80			44,63		-		97,32
Tâm Hiệp	1.156,84	202,08	491,09	379,00	-	7,52	0,96			49,71		21,45		5,03
Bồ Tộc	2.450,58	137,83	1.052,72	946,80	0,23	2,10	24,72	2,71		144,45		50,92	60,68	27,42
Suối Ngõ	2.049,82	176,67	598,70	553,99			45,26	2,36	5,02		209,52	83,58	33,55	40,87
TỔNG	6.508,64	532,59	2.639,82	2.369,62	0,23	9,62	76,74	5,07	5,02	238,79	209,52	156,35	94,23	171,14

(Theo số thống kê đến ngày 31/12/2024 -phòng KT)

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su với hơn 20 giống cao su khác nhau. Giống cao su được gây trồng và kinh doanh nhiều nhất là giống RRIV 209 (1.318,50 ha) và giống RRIV 124 (1.243,12 ha). Trong những năm gần đây, Công ty chuyển sang sử dụng các giống RIV 209 và RIV 103 do những giống này gần đây được đánh giá cho năng suất mù, gỗ ổn định và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng.

Bảng 2.2. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng nông trường

Giống	Công ty				Tổng
	NT Xa Mát	NT Tân Hiệp	NT Bồ Túc	NT Suối Ngô	
RRIV 1	7,46	24,93	37,00	24,29	93,68
RRIV 5	26,71	49,99	24,24	20,46	121,40
RRIV 103	23,68	97,96	75,91	228,82	426,37
RRIV 106	-	-	-	8,27	8,27
RRIV 107	-	-	63,26	36,39	99,65
RRIV 114	94,82	146,67	195,61	38,58	475,68
RRIV 115	47,42	111,15	88,88	68,07	315,52
RRIV 120	-	11,71	-	-	11,71
RRIV 124	240,22	161,90	458,88	382,14	1.243,14
RRIV 205	35,41	83,61	76,78	125,63	321,43
RRIV 206	39,66	-	-	6,38	46,04
RRIV 209	168,14	303,97	551,27	295,12	1.318,50
PB 255	-	-	29,19	20,45	49,64
RRIV 103, RRIV 232, RO 25/298	19,63	-	-	-	19,63
RRIV 109, RRIV 217, RRIV 302, RRIV 307	-	-	-	24,87	24,87
GT 1	-	-	246,47	186,70	433,17
PB 235	-	-	50,65	47,26	97,91
RRIM 600	-	-	24,81	37,02	61,83
VM 515	-	80,28	214,40	288,43	583,11
Tổng	703,15	1.072,17	2.137,35	1.838,88	5.751,55

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

(Diện tích rừng theo giống trên được tổng hợp trên diện tích vườn cây cao su KTCB và vườn cây cao su kinh doanh năm 2024).

Rừng cao su công ty đang quản lý và kinh doanh có độ tuổi khác nhau khá lớn, trong đó rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng từ năm 1995 - 1999 (diện tích 966,50 ha) và rừng mới nhất trồng năm 2024 (diện tích 532,59 ha).

Bảng 2.3. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng

STT	Năm trồng	Nông trường				Tổng diện tích
		NT Xa Mát	NT Tân Hiệp	NT Bồ Túc	NT Suối Ngô	
1	1995	-	-	-	75,04	75,04
2	1996	-	-	-	477,17	477,17
3	1997	-	-	312,53	-	312,53
4	1998	-	78,58	223,80	-	302,38
5	1999	-	1,70	-	7,20	8,90
6	2013	-	-	36,01	184,26	220,27
7	2014	48,17	-	113,66	80,25	242,08

STT	Năm trồng	Nông trường				Tổng diện tích
		NT Xa Mát	NT Tân Hiệp	NT Bồ Túc	NT Suối Ngô	
8	2015	78,48	90,40	120,31	112,52	401,71
9	2016	63,18	112,74	140,49	127,07	443,48
10	2017	139,80	95,58	253,90	25,50	514,78
11	2018	81,34	124,00	117,69	-	323,03
12	2019	95,74	116,81	134,61	94,07	441,23
13	2020	100,56	55,52	127,67	73,35	357,10
14	2021	14,19	106,18	192,11	15,68	328,16
15	2022	-	24,01	142,17	26,79	192,97
16	2023	65,68	64,57	84,57	363,31	578,13
17	2024	16,01	202,08	137,83	176,67	532,59
Cộng		703,15	1.072,17	2.137,35	1.838,88	5.751,55

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2024

Biểu hiện trạng rừng cao su theo năm trồng cho thấy diện tích cây trồng từ 20 năm tuổi trở lên (từ năm 1999 trở về trước) chiếm một tỷ trọng khoảng 20,45% (có diện tích 1.176,02 ha). Diện tích rừng cây già cỗi phân bố không đều giữa các nông trường. Các nông trường có diện tích rừng cây từ 20 tuổi trở lên là Nông trường Tân Hiệp (80,28 ha), Bồ Túc (536,33 ha), Suối Ngô (559,41 ha). Diện tích rừng cao su trên 20 tuổi thường là những rừng cây già cỗi cho năng suất mù thấp, cần thanh lý và tái canh trong những năm tới. Do diện tích rừng cao su kinh doanh phân bố không đều giữa các năm làm cho sản lượng mù giữa các năm biến động lớn, không ổn định. Vì vậy, để đảm bảo sản lượng khai thác hàng năm ổn định cần phải điều chỉnh dần diện tích trồng lại trong phân lập kế hoạch để đảm bảo phân bố diện tích tương đối đồng đều giữa các năm trong giai đoạn thực hiện phương án.

Bảng 2.4. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mù

Năm trồng	Tuổi cạo	Diện tích (ha)	Cây cạo	N/ha	N-cạo/ha	NS-mù/ha (tấn)	SL mù (tấn)
2016-2017	1	426,32	171.828	510,26	403,05	1,06	450,84
2015	2	474,22	211.755	483,56	446,53	1,20	569,90
2014	3	282,31	116.998	436,42	414,43	1,36	383,94
2013	4	220,27	95.229	448,59	432,33	1,35	296,59
1998-1999	20	197,82	73.688	372,50	372,50	1,43	282,54
1997-1998	21	293,91	108.726	369,93	369,93	1,31	385,09
1996-1997	22	399,73	133.053	332,86	332,86	1,61	644,86
1995	23	75,04	22.636	301,65	301,65	1,57	117,81
TỔNG CỘNG		2.369,62	933.913	424,95	394,12	1,32	3.131,57

Nguồn kiểm kê ngày 01/01/2025

Ghi chú:

+ N/ha: cây hữu hiệu trên ha

+ N-cạo/ha: số cây cạo trên ha

+ NS-mủ/ha: năng suất mủ trên ha.

+ SL mủ: sản lượng mủ

2. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

*) Mủ cao su:

Bảng 2.5 Tổng hợp thống kê năng suất mủ cao su theo tuổi khai thác

Tuổi cạo	Năng suất (tấn/ha)				Bình quân chung Công ty
	Xa Mát	Tân Hiệp	Bồ Túc	Suối Ngô	
1	0,95	0,93	1,19	1,07	1,06
2	1,36	1,10	1,19	1,25	1,20
3	1,42	1,28	1,48	1,19	1,36
4					1,35
20	-	1,88	1,12	-	1,43
21	-	-	1,31	-	1,31
22	-	-	1,40	1,71	1,61
23	-	-	-	1,57	1,57
Tổng	1,24	1,24	1,29	1,41	1,32

Bảng 2.6. Tổng hợp thống kê sản lượng mủ cao su theo tuổi khai thác

Tuổi cạo	Sản lượng khai thác (tấn)				Tổng
	Xa Mát	Tân Hiệp	Bồ Túc	Suối Ngô	
1	60,267	88,585	166,536	135,451	450,839
2	106,582	179,355	143,718	140,248	569,903
3	68,454	51,498	168,158	95,831	383,941
4	-	-	49,686	246,902	296,588
20	-	150,957	131,580	-	282,537
21	-	-	385,093	-	385,093
22	-	-	174,767	470,097	644,864
23	-	-	-	117,806	117,806
Tổng	235,303	470,395	1.219,538	1.206,335	3.131,571

II. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Cơ sở vật chất

Bảng 2.7. Bảng thống kê tài sản cố định theo nguồn vốn của Công ty năm 2024

ĐVT: đồng

Loại Tài Sản	Nguồn vốn	Tổng cộng	Ngân sách/Vốn điều lệ	Tín dụng	Phúc lợi
Dụng cụ quản lý (Thiết bị văn phòng)	Nguyên giá	2.471.785.998	692.215.000	49.965.000	1.729.605.998
	Khấu hao lũy kế	2.471.785.998	692.215.000	49.965.000	1.729.605.998
	Giá trị còn lại	0	0	0	0
Máy móc, thiết bị	Nguyên giá	68.652.390.459	59.362.512.648	9.289.877.811	
	Khấu hao lũy kế	62.185.193.093	52.959.524.882	9.225.668.211	
	Giá trị còn lại	6.467.197.366	6.402.987.766	64.209.600	
Nhà cửa vật tư kiến trúc	Nguyên giá	126.005.678.270	120.397.227.021	518.001.315	5.090.449.934
	Khấu hao lũy kế	102.270.757.526	97.186.942.296	506.865.614	4.576.949.616
	Giá trị còn lại	23.734.920.744	23.210.284.725	11.135.701	513.500.318
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nguyên giá	23.590.575.456	22.084.389.099	991.736.357	514.450.000
	Khấu hao lũy kế	18.863.348.505	17.440.792.669	908.105.836	514.450.000
	Giá trị còn lại	4.727.226.951	4.643.596.430	83.630.521	0
Tài sản vô hình	Nguyên giá	345.068.540	345.068.540		
	Khấu hao lũy kế	345.068.540	345.068.540		
	Giá trị còn lại	0	0		
Vườn cây lâu năm	Nguyên giá	127.817.423.048	100.175.267.829	27.642.155.219	
	Khấu hao lũy kế	44.747.399.250	43.080.683.621	1.666.715.629	
	Giá trị còn lại	83.070.023.798	57.094.584.208	25.975.439.590	0
Tổng cộng	Nguyên giá	348.882.921.771	303.056.680.137	38.491.735.702	7.334.505.932
	Khấu hao lũy kế	230.883.552.912	211.705.227.008	12.357.320.290	6.821.005.614
	Giá trị còn lại	117.999.368.859	91.351.453.129	26.134.415.412	513.500.318

(Theo báo cáo tài sản cố định nguồn vốn đến 31/12/2024 - Phòng Tài chính Kế toán)

2. Chương trình, dự án

Bảng 2.8. Cơ cấu vốn Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ của Công ty CP	Tỷ lệ góp vốn của Công ty Mẹ	Vốn điều lệ của Công ty Mẹ góp vào	Vốn góp				
					Đến 31/12/2023	Góp vốn năm 2024		Lũy kế góp đến 31/12/2024	Tỷ lệ so với vốn điều lệ
						Kế hoạch	Thực hiện		
I	Đầu tư vào công ty con								
1	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	1.434.000.000.000	58,97	845.631.760.000	845.631.760.000			845.631.760.000	100%
II	Công ty liên kết								
1	Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	50.000.000.000	21,6	10.800.000.000	10.800.000.000			10.800.000.000	100%
III	Công ty khác								
IV	Đầu tư khác								
1	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	551.135.850.000	6,11	33.671.550.000	33.671.550.000			33.671.550.000	100%
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	392.579.934.211	2,87	11.257.270.000	11.257.270.000			11.257.270.000	100%
3	Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	1.000.000.000.000	1,2	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	100%
4	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	258.948.680.000	1,8	4.664.000.000	4.664.000.000			4.664.000.000	100%
Tổng đầu tư		3.686.664.464.211		918.024.580.000	918.024.580.000	-	-	918.024.580.000	100%

(Nguồn: Phòng TCKT Công ty)

Nhận xét về thực trạng cơ sở vật chất:

* Thuận lợi: Cơ sở vật chất của công ty đã đầu tư cơ bản đáp ứng được yêu cầu để thực hiện được phương án quản lý rừng bền vững.

* Khó khăn: Do trong thời điểm hiện nay, chi phí nguyên liệu, vật tư phân bón tăng ảnh hưởng đến công tác quản lý; Công ty chi đầu tư sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình nhà cửa, đường lô cấp thiết phục vụ cho công tác sản xuất nên trong quá trình thực hiện phương án sẽ gặp không ít khó khăn.

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

Qua kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng tại các nông trường thuộc công ty, rừng của công ty là rừng sản xuất, xác định không có khu rừng nào là rừng tự nhiên, rừng có giá trị bảo tồn cao.

2. Quản lý rừng trồng

Các hoạt động phát triển, chăm sóc, khai thác và quản lý rừng cây cao su gồm có: (i) tái canh rừng cây già cỗi, (ii) chăm sóc bảo vệ rừng cao su kiến thiết cơ bản (từ tuổi 2 đến tuổi 7); và (iii) chăm sóc và khai thác mù rừng cây kinh doanh (từ tuổi 8 đến tuổi 25 hoặc lớn hơn).

2.1. Công tác trồng lại

Hàng năm, diện tích trồng lại của công ty trên dưới 400 ha, tính đến năm 2024, tổng diện tích đã trồng tái canh là 4.575,54 ha. (trong đó Năm 2013 là 220,27 ha; Năm 2014 là 242,08 ha; Năm 2015: 401,71 ha; Năm 2016: 443,49 ha; Năm 2017: 514,78 ha; Năm 2018: 323,03 ha; Năm 2019: 441,23 ha; Năm 2020: 357,10 ha; năm 2021: 328,16 ha, năm 2022 là 192,97 ha; năm 2023: 578,13 ha; năm 2024: 532,59 ha). Hàng năm, Công ty lập kế hoạch tái canh những rừng trồng cao su già cỗi, rừng trồng cao su cho năng suất mù thấp (dựa trên kết quả kiểm kê hàng năm).

Toàn bộ diện tích rừng trồng cao su được phân chia thành các lô có diện tích không lớn hơn 25 ha. Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.

Biện pháp làm đất tái canh cao su thường là cày toàn bộ, móc gốc cây, sau đó khoan hố trồng. Mật độ trồng thông thường là 512 cây/ha, 555 cây/ha và 571 cây/ha.

Cây con đem trồng là cây ghép có tum bầu hoặc cây bầu đạt tiêu chuẩn được đưa vào trồng từ giữa tháng 6 đến trước ngày 31 tháng 7 hàng năm. Cây giống sử dụng chủ yếu là loại bầu từ 1-3 tầng lá. Loại giống cao su theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tập đoàn ban hành.

Đối với các lô đất dốc, Công ty áp dụng các biện pháp khác nhau nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong khai thác, thanh lý rừng, như xây dựng đê chống xói mòn, trồng thảm họ đậu kudzu. Đối với các lô thấp, công ty xây dựng hệ thống các mương tiêu trước khi trồng.

2.2. Công tác chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB)

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 1-3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 10° làm cỏ theo bồn, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ trong danh mục cho phép (hoặc phát cỏ) 2 lần/năm vào đầu mùa mưa và gần cuối mùa mưa.

Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Danh mục các loại phân bón nằm trong danh mục cho phép của Tập đoàn.

Thực hiện tỉa chồi và tạo tán có kiểm soát cho cao su kiến thiết cơ bản từ năm thứ nhất đến khi cây định hình tán nhằm tạo tán lá cân đối, hạn chế gãy cành, gãy tán do gió bão.

Trong ba năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa, rau màu, dứa, khoai lang, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Các cây trồng xen được bón phân và dùng các dư thừa thực vật của cây họ đậu, lúa, rau màu sau khi thu hoạch để ủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

Tuy nhiên, do trồng xen các loài cây nông nghiệp ngắn ngày, biện pháp làm đất thường là cày toàn bộ, phá vỡ kết cấu đất dẫn tới nguy cơ xói mòn và rửa trôi đất rất cao, đặc biệt vào mùa mưa. Vì vậy các biện pháp kỹ thuật trồng xen cần đảm bảo bảo tồn, bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi.

2.3. Giai đoạn rừng cây kinh doanh

Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 70% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (bề vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mù. Diện tích rừng kinh doanh của công ty dao động từ 2.300 ha đến hơn 3.500 ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, khai thác mù. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân hữu cơ khoán 1 lần

trên năm, bón vào đầu mùa mưa (tháng 6 hàng năm) Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo theo quy định của Công ty.

Khai thác mù theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Hiện nay, Công ty đã thực hiện chế độ cạo D/3 và D/4 trên 100% diện tích rừng cây khai thác, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động.

Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mù, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch bứng cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mù nguyên liệu.

Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mù phụ, vệ sinh thùng, chén, hốt, ga mù, chòi tổ. Đặc biệt là việc khai thác, tận thu mù tốt trong những ngày mưa bão.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su của Công ty.

3.1. Công tác bảo vệ rừng.

Bảo vệ rừng được giao cho bộ phận thanh tra, bảo vệ của Công ty. Tại các Nông trường đều có ban bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su, lực lượng bảo vệ của mỗi Nông trường từ 10-15 người tùy thuộc vào diện tích Nông trường quản lý. Thường xuyên có đội bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, cắm thả rong gia súc trong rừng cao su và tránh tình trạng ăn cắp mù, mua bán mù, đốn tĩa cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.

Công ty cùng với các nông trường vẫn duy trì phối hợp cùng UBND huyện, xã, áp tuyên truyền, vận động các hộ chăn nuôi ký bản cam kết và không chăn, thả gia súc vào vườn cây cao su của Công ty. Phần lớn các hộ chăn nuôi gia súc đã chấp hành theo nội dung cam kết, hạn chế được tình trạng gia súc gây thiệt hại vườn cây, vật tư (kiềng, chén, máng...).

Công ty đã tiến hành tạo điều kiện cho các hộ chăn nuôi đăng ký trồng cỏ trên vườn cây KTCB, TC. Tuy nhiên, chỉ có một số ít hộ chăn nuôi đăng ký trồng xen cỏ trong lô cao su và dọc theo hành lang an toàn đường điện tại một số nông trường.

3.2. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, Công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm (i) Làm các đường ngăn lửa; (ii) Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng hay hồ đa năng; (iii) Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; (iv) Tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

Vệ sinh rừng cây cao su. Sau gió bão, tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc khai thác mù. Công tác chăm sóc rừng cây được tổ chức thường xuyên, liên tục nên rừng cây luôn thông thoáng.

Tiếp tục duy trì Mô hình Ban chỉ huy thống nhất kết hợp với lực lượng Cơ động liên hợp bảo vệ tài sản, giữ gìn ANTT, PCCN cùng lực lượng bảo vệ chuyên trách và các lực lượng tự quản của Công ty. Hàng quý, các Tiểu ban đã tổ chức họp một lần để đánh giá kết quả hoạt động của Tiểu ban, đề ra biện pháp hoạt động trong thời gian tiếp theo, trường hợp đột xuất sẽ tổ chức họp ngay. Trong năm 2024, Ban chỉ huy đã tổ chức sơ, tổng kết nhằm đánh giá quá trình hoạt động trong năm và rút kinh nghiệm cho các năm sau.

Đã tiến hành kiện toàn ban chỉ đạo PCCN, đội phòng cháy và chữa cháy tại chỗ thường xuyên để đảm bảo về số lượng, chất lượng. Tổ chức tập huấn và diễn tập các phương án chữa cháy tại đơn vị. Vận động, giáo dục người lao động thực hiện tốt các quy định, nội quy PCCC, các kiến thức về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Công ty phối hợp cùng địa phương liên hợp bảo vệ tài sản, giữ gìn ANTT, PCCN cùng lực lượng bảo vệ chuyên trách và các lực lượng tự quản của Công ty, với:

+ Lực lượng bảo vệ chuyên trách Công ty: 68 người;

+ Lực lượng tự quản gồm: 858 người.

Để phát huy tối đa hiệu quả, công ty đã xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, quy định cụ thể trách nhiệm của từng thành viên khi thực hiện nhiệm vụ, trong đó công tác theo dõi nắm tình hình được giao cho lực lượng bảo vệ vườn cây và lực lượng kết hợp địa phương. Mỗi ngày đều có thông tin trao đổi về diễn biến tình hình trên vườn cây, tình hình đối tượng trộm cắp, gây rối trật tự ở địa bàn. Chính vì vậy, hoạt động phối hợp luôn đồng bộ, không bị chông chéo.

Về dụng cụ chữa cháy rừng:

- Đối với vườn cây cao su: Trang bị máy thổi lá, máy nổ chữa cháy, phuy nhựa chứa nước 200 lít, can nhựa vận chuyển nước 30 lít, cào cỏ, chổi, kêng báo cháy...

- Đối với văn phòng, nhà kho, xưởng sản xuất: Trang bị hệ thống báo cháy tự

động, hệ thống chữa cháy bán tự động, các loại bình chữa cháy, keng báo cháy, nội quy – tiêu lệnh, các biển báo cấm, cảnh báo...

- Tất cả các loại phương tiện, dụng cụ được kiểm tra định kỳ 01 lần/tháng do các đơn vị cơ sở trực thuộc thực hiện. Định kỳ 06 tháng Công ty kiểm tra một lần.

Về phương tiện: Xe máy cá nhân điều động của lực lượng bảo vệ chuyên trách và lực lượng tự quản (khoảng 858 xe). Xe ô tô: 04 chiếc do XNCKCB quản lý.

Bảng 2.9. Bảng dụng cụ phục vụ PCCC đã trang bị tại Nông trường năm 2024

Stt	Danh mục	ĐVT	Các nông trường				Tổng
			Xa Mát	Tân Hiệp	Bồ Túc	Suối Ngô	
1	Nội quy tiêu lệnh	Bộ	6	6	8	15	35
2	Bình bột	Bình	7	9	11	9	36
3	Bình CO2	Bình	4	5	9	10	28
4	Giếng khoan	Cái	7	7	6	3	23
5	Mô tơ bơm nước	Cái	7	7	6	6	26
6	Bồn chứa nước	Cái	2	4	6	6	18
7	Cát PCC	M3	2	2	5	5	14
8	Can đựng nước	Cái	15	15	30	30	90
9	Chòi dập lửa	Cây	10	20	50	50	130
10	Bình xịt	Cái	6	6	20	20	52
11	Gầu búp sen	Cái	5	5	20	20	50
12	Biển cấm lửa	Cái	20	20	25	30	95
13	Keng báo cháy	Cái	3	2	6	6	17
14	Bơm cao áp	Cái	2	2	5	5	14

3.3. Công tác bảo vệ thực vật, phòng trừ bệnh hại rừng trồng

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Theo đó, quy trình quy định phương án xử lý với 23 loại sâu, bệnh ảnh hưởng đến sinh trưởng của Cao su. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Các bệnh lạ khác, Công ty có biện pháp phối kết hợp với Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam xác định tác nhân gây hại và xử lý kịp thời.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Diện tích trồng xen năm 2024 là 705,65 ha trên diện tích cao su năm thứ 1, 2, 3. Chủ yếu là trồng cây ngắn ngày như: Bí đỏ, củ đậu, dưa hấu, hành lá, đậu xanh... nhằm hạn chế cỏ, chòi dại trên luồng cao su; bón phân, tưới nước cho cây trồng xen giúp giữ ẩm cho cây cao su và có gốc để tủ bồn cho cây cao su và góp phần cải tạo đất.

Công ty đã quy hoạch diện tích đất để phát triển dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Nông trường Bồ Túc với tổng diện tích 117,90 ha.

Ngoài ra, Công ty hợp tác luân canh với Công ty Thành Thành Công-Biên Hòa trồng mía với diện tích 238,79 ha

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Kết quả nghiên cứu, đánh giá năm 2024 cho thấy tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có 40 loài thực vật thuộc 16 họ, 36 chi được ghi nhận tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Họ Cúc (Asteraceae) có đa dạng thành phần chi và loài cao nhất với 09 chi, 10 loài; 10 loài thú thuộc 09 giống, 07 họ; 33 loài chim thuộc 23 giống, 20 họ; 09 loài bò sát thuộc 07 giống, 05 họ; 03 loài lưỡng cư thuộc 03 giống và 02 họ; 20 loài côn trùng thuộc 14 họ và 19 giống.

Không có loài thực vật bậc cao, động vật có xương sống, côn trùng nào ghi nhận tại Công ty Cổ phần Cao Su Tân Biên được xếp hạng và đánh giá trong Danh lục Đỏ IUCN 2021, Sách Đỏ Việt Nam 2007. Không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động thực vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019.

Đối với rừng khu vực hành lang ven suối do công ty quản lý, mặc dù giá trị bảo tồn đa dạng sinh học không cao, nhưng rừng lại có giá trị sinh thái cao, đặc biệt là chức năng phòng hộ, duy trì nguồn nước, chống xói mòn tại những khu vực đất dốc. Do đó việc bảo vệ và duy trì hệ sinh thái rừng này cũng hết sức cần thiết. Một số giải pháp cụ thể công ty đã thực hiện như:

- Thống kê, xây dựng bản đồ phân bố.

- Bảo vệ các khu vực hành lang ven suối và vùng đệm do Công ty quản lý, đảm bảo khoảng cách an toàn hành lang ven suối theo đúng quy định tại nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Giám sát, ngăn chặn sự xâm thực của các loại cây nhập nội vào khu vực bảo vệ; Bảo vệ và duy trì nguồn nước và cảnh quan do công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng đem lại, phục vụ nước tưới và sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.

- Ngăn chặn chặt phá gia súc tự do. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước, hương ước cộng đồng về bảo vệ rừng.

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học và hàng năm nếu có thay đổi sẽ bổ sung kịp thời. Cụ thể:

- Xây dựng các hệ thống biển báo, tờ rơi phục vụ công tác tuyên truyền;

- Xây dựng hệ thống văn bản, quy ước tại Công ty và chính quyền địa phương về công tác bảo vệ đa dạng sinh học

- Xây dựng hệ thống ô tiêu chuẩn theo dõi biến động về đa dạng sinh học; làm cơ sở điều chỉnh kế hoạch bảo vệ

- Xúc tiến các biện pháp chăm sóc, tái canh rừng: chủ yếu là bảo vệ nguyên vẹn hiện trạng diện tích hành lang bảo vệ nguồn nước và tuân thủ theo quy định của pháp luật; ngăn chặn mọi hành vi xâm lấn, chặt phá, chăn thả gia súc và những hành vi trộm cắp, xâm hại khác.

- Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân biết và cùng tham gia bảo vệ.

- Phối hợp với chính quyền địa phương ngăn chặn các hành vi gây tổn thương đến tính đa dạng sinh học trong toàn địa bàn, triển khai các hoạt động quản lý rừng bảo vệ rừng.

- Tăng tính đa dạng sinh học và tăng trữ lượng các-bon bằng cách tăng cường trồng xen, trồng cây lấy gỗ kết hợp tăng tính đa dạng sinh học, độ che phủ đất, sinh khối và trữ lượng các-bon

- Thường xuyên tiến hành tuần tra các khu vực dễ bị xâm hại, bắt giữ các đối tượng xâm hại tới rừng, xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình vi phạm.

- Thu thập số liệu định kỳ, đầy đủ theo kế hoạch;

- Tổng hợp, phân tích số liệu và báo cáo.

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Trong những năm gần đây, số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cao su nhìn chung giảm. Kết quả này có được do công tác phối hợp với lực lượng Công an, dân quân tự vệ ở địa phương luôn được chú trọng. Đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTQ trên địa bàn giữa Ấp - Tổ, Xã - Nông trường. Hàng tháng, quý có giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới.

Theo đó, toàn thể CB.CNVC-LĐ đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng và gia tăng số vụ vi phạm.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân, công nhân lao động ở một số nơi chưa được thường xuyên, chưa sâu rộng. Việc đấu tranh, phê phán các phần tử xấu để giáo dục chung trong cộng đồng dân cư chưa kiên quyết. Biện pháp và hình thức xử lý chưa tương xứng với mức độ và tính chất vi phạm của đối tượng.

Công tác phối hợp đấu tranh phòng, chống, tố giác tội phạm trong nhân dân nói chung, CB. CNVC- LĐ và lực lượng bảo vệ của Công ty nói riêng vẫn còn biểu hiện né tránh, sợ đối tượng tội phạm trả thù.

Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn. Công tác phối hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ an ninh công nhân; mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các Nông trường - Nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

Công tác thanh tra, kiểm tra luôn được lãnh đạo Công ty quan tâm, chỉ đạo thường xuyên và xem đây là công tác quan trọng để góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý của đơn vị. Trong năm 2024, các phòng chuyên môn nghiệp vụ Công ty thường xuyên xuống 04 Nông trường, Xí nghiệp Cơ khí Chế biến để kiểm tra, nhắc nhở, chấn chỉnh kịp thời về công tác quản lý tài chính, vật tư hàng hóa và việc chấp hành quy định pháp luật.

Công tác tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời theo đúng thẩm quyền, quy định của pháp luật.

Công tác bảo vệ tài sản, phòng chống mất cắp mù là nhiệm vụ thường xuyên, phòng TT-PC đã phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch với lực lượng Công an các cấp, nhờ sự hỗ trợ giúp đỡ hết sức nhiệt tình của chính quyền địa phương, đặc biệt lực lượng bảo vệ được tập huấn nghiệp vụ đầy đủ và đảm bảo quân số theo quy định. Trong năm, tình hình ANTT và công tác bảo vệ tài sản được thực hiện tốt góp phần hoàn thành nhiệm vụ năm 2024. Đã tổ chức phối hợp cùng với lực lượng địa phương tuần tra truy quét: 59 đợt với 101 lượt người tham gia. Kết quả: Bắt quả tang 71 vụ/71 đối tượng trộm cắp tài sản; 01 vụ phá hoại tài sản; chuyển công an địa phương xử lý: 19 vụ/19 đối tượng; Phạt hành chính: 12,5 triệu đồng; Tang vật thu hồi: 1.181,5 kg mù các loại.

Công ty hỗ trợ tích cực tuyên truyền phổ biến công tác quản lý rừng bền vững có chứng chỉ đến cán bộ công nhân viên Công ty và bà con nhân dân trên địa bàn; sử dụng các hình thức tuyên truyền giáo dục bảo vệ và phát triển rừng qua các thông báo hoặc trên các biển báo:

- Sự cần thiết xây dựng phương án QLRBV đối với việc quản lý rừng.
- Lợi ích của việc quản lý và bảo vệ rừng theo chứng chỉ rừng bền vững.
- Vai trò và nhiệm vụ của mỗi cá nhân, tổ chức trong việc quản lý rừng bền vững.

- Dịch vụ và sản phẩm của Công ty có sự quản lý và sản xuất theo quy trình quản lý rừng bền vững đạt tiêu chuẩn quốc gia.

- Mục tiêu hướng tới của quản lý rừng bền vững.

7. Đánh giá công tác quản lý môi trường

7.1. Tác động môi trường

7.1.1. Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải.

Các nguồn gây ô nhiễm môi trường được xác định như sau: Bảng 2.10. Tổng hợp các nguồn gây tác động liên quan đến chất thải

TT	Đối tượng	Nguồn gây ô nhiễm	Thành phần
1	Nước thải	- Nước thải sinh hoạt của công nhân và các hoạt động khác - Nước thải từ chế biến, thu hoạch cao su - Nước mưa chảy tràn	- Chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng, vi khuẩn
2	Khí thải	- Hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên liệu, thiết bị; - Khí thải và bụi từ lò đốt nhiên liệu	- Tạo ra các loại khí thải: CO, NO _x , SO ₂ , C _n H _m , bụi, tiếng ồn
3	Chất thải rắn	- Chất thải rắn sinh hoạt - Chất thải rắn sản xuất	- Đất đá, bao bì, túi ni lông, cây xanh...
4	Chất thải nguy hại	- Vỏ, bao bì, chai lọ thuốc BVTV - Bình chứa hóa chất	- Hóa chất độc hại

7.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

Tác động đến hệ sinh thái

Địa bàn công ty đã được quy hoạch đồng bộ từ lâu nên không làm thay đổi đáng kể hệ sinh thái trong khu vực.

Tác động đến môi trường đất

Chất thải từ nhà máy, đặc biệt là nước thải, CTR nguy hại...nếu không được thu gom và xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm môi trường đất. Đặc biệt là nước thải có hàm lượng COD và BOD cao. Vì vậy, việc quản lý và áp dụng các biện pháp giảm thiểu nước thải, khí thải, chất thải rắn sẽ giảm đáng kể tác động đến môi trường đất.

7.1.3. Dự báo những rủi ro, sự cố môi trường

Tai nạn lao động

Người lao động trong công ty, đặc biệt là công nhân thu hoạch mù tại vườn cây và công nhân chế biến tại nhà máy đều có thể gặp nguy cơ tai nạn lao động do trong quá trình lao động có tiếp xúc với máy móc, thiết bị, hóa chất.

Công tác an toàn lao động là vấn đề đặc biệt quan tâm từ công ty. Người lao động trong công ty đều được trang bị đồ bảo hộ và tập huấn an toàn lao động hàng năm.

Khả năng cháy nổ

Quá trình sấy cao su, sự cố về điện hoặc vườn cây trong thời tiết hạn hán sẽ nảy sinh nhiều nguyên nhân dẫn đến cháy nổ.

Công ty đã luôn thực hiện tốt công tác PCCC, trang bị đầy đủ các phương tiện PCCN, các bảng hiệu cảnh báo, tập huấn PCCC hàng năm, xây dựng quy định PCCC tại đơn vị. Ngoài ra, công ty đã kết hợp với địa phương để phòng chống cháy nổ.

Sự cố ngập úng cục bộ:

Đường giao thông trong vườn cây chủ yếu là đường đất nên khi có mưa lớn xảy ra, nếu không có hệ thống thoát nước tốt rất dễ xảy ra sự cố ngập úng cục bộ gây ách tắc và tai nạn giao thông. Hàng năm công ty đều có bảo trì, bảo dưỡng các tuyến đường do công ty quản lý.

7.1.4. Giải pháp giảm thiểu tác động xấu

Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi:

Khí thải lò sấy cao su đều có thể đạt yêu cầu trong tiêu chuẩn khí thải. Riêng khí thải sản phẩm cốm tạp có gây mùi hôi và khí thải lò sấy mù tở xông khói RSS có nồng độ bụi vượt chuẩn cho phép. Vì vậy, khí thải lò sấy mù cốm tạp sẽ được đưa qua tháp khử mùi để giảm mùi hôi.

Biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: xây dựng nhà vệ sinh tự hoại 3 ngăn. Theo định kỳ, công ty sẽ hợp đồng với đơn vị chuyên trách hút chất thải trong hầm tự hoại mang đi xử lý.

- Đối với nước mưa: tách riêng và thu gom vào hệ thống thoát nước mưa.

- Đối với nước thải sản xuất: xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung cho các nhà máy chế biến.

- Quá trình sản xuất cần tận dụng tối đa các nguồn nước tái sử dụng nước thải sau xử lý và tận dụng nguồn nước mưa.

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn.

- Bố trí các thùng đựng rác để thu gom và đưa đi xử lý thích hợp; tăng cường công tác giáo dục ý thức công nhân giữ gìn vệ sinh môi trường chung sạch sẽ, tránh vứt rác bừa bãi.

- Chất thải rắn có thể tái chế như bao bì, nilon, từng carton được thu gom và bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu.

- Chất thải rắn sinh năng lượng như mùn cưa, vỏ bào, bụi gỗ, vỏ cây...được tái sử dụng tại lò đốt.

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn nguy hại:

Công ty đăng ký chủ nguồn thải chất thải rắn nguy hại với Sở TN&MT theo qui định. Và thu gom tập trung vào kho chứa CTNH và đến khi đủ khối lượng sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng đến thu gom và xử lý.

Các biện pháp an toàn hóa chất

Công ty thực hiện các quy định an toàn hoá chất theo đúng Luật Hóa chất.

Biện pháp đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy

Công ty thực hiện nghiêm ngặt các qui định theo đúng Luật Phòng cháy chữa cháy để đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất.

7.1.5. Đánh giá tác động

Tác động tích cực

- Nhận thức về bảo vệ rừng Cao su, bảo vệ môi trường của Công ty là tích cực: đây là kết quả của sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tập Đoàn, Tỉnh ủy, UBND Tỉnh Tây Ninh và chính quyền địa phương các cấp về việc nâng cao năng lực cho công nhân lao động thông qua các lớp tập huấn về phòng cháy chữa cháy, các lớp về vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động, các buổi thông tin tuyên truyền về công tác PCCC và bảo vệ môi trường tại Nông trường theo chủ trương 5S (Sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, sẵn sàng) với mục tiêu hướng đến tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong sản xuất. Các Nông trường đều đã có hệ thống nhà kho để thu gom chất thải rắn, có khu vực chứa chất thải nguy hại, việc sắp xếp các hệ thống nhà kho, nhà xưởng hợp lý. Các bảng biểu về bảo vệ môi trường, các bảng nội quy trong an toàn lao động được trang bị đầy đủ. Hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được trang bị bao gồm các bồn dự trữ nước và bình cứu hỏa.

- Công ty đã có hơn 35 năm kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc và hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chế biến cao su, hiện tại Công ty đã xây dựng được một đội ngũ công nhân viên lành nghề có kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc cây cao su tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cao su theo hướng bền vững.

- Khu vực Công ty có điều kiện địa hình, khí hậu, thủy văn, thành phần môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất phù hợp, thuận lợi cho trồng cao su, góp phần bảo vệ đất, giảm cường độ xói mòn đất.

- Tác động tích cực đến cảnh quan, môi trường: rừng cao su không chỉ giúp điều hoà nguồn nước, hạn chế xói mòn, phòng ngừa và ngăn chặn lũ lụt góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà còn là yếu tố quan trọng trong việc tạo cảnh quan và môi trường sống trong lành cho các hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương.

- Đa dạng sinh học được bảo tồn nhờ diện tích rừng trồng ổn định và được quản lý theo nguyên tắc bền vững đó là yếu tố để rừng cao su phát triển bền vững, thảm thực vật được duy trì. Công ty có chính sách cho các hộ dân thuê đất trồng cây nông nghiệp trong giai đoạn kiến thiết ban đầu, khi cây cao su chưa khép tán (2-3 năm đầu), góp phần nâng cao độ phì đất, giảm xói mòn.

Tác động tiêu cực

- Sản xuất tại vườn ươm: Thiết kế vườn ươm có hệ thống thoát nước chống xói mòn, ngập úng theo quy định chung của Tập đoàn; tuy nhiên vẫn còn hiện tượng xói mòn rửa trôi đất bề mặt, một số rãnh thoát nước vẫn bị đất mặt, chất thải rắn vùi lấp, ngăn cản dòng chảy. Ngoài ra, các hoạt động sản xuất vườn ươm và vườn nhân chủ yếu gây ra những tác động đến môi trường; các hóa chất, rác thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất; dầu nhớt và chất thải từ các phương tiện chuyên chở, các loại máy móc cũng như tải trọng của xe có thể gây ra ảnh hưởng đến môi trường đất.

- Rác thải: Theo quy định chung của công ty, toàn bộ rác thải rắn sẽ được thu gom lại và chuyển đi xử lý, tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn còn một số rác thải được đổ trực tiếp, ngấm xuống lòng đất. Phần rác thải này phần lớn là những rác thải đến từ người dân địa phương. Tuy nhiên do nằm trên diện tích quản lý của Công ty nên đây cũng là vấn đề có ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

- Phân bón, hóa chất đang sử dụng: hóa chất, thuốc BVTV sử dụng trong vườn cây đều nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, tuy nhiên việc sử dụng thuốc trong một thời gian dài sẽ là nguy cơ gây hại đến môi trường. Bên cạnh đó, mặc dù phương pháp sử dụng hóa chất, bao gồm liều lượng và nồng độ thuốc có được quy định cụ thể, nhưng còn thiếu các chương trình tập huấn sử dụng hóa chất, cho công nhân.

- Phương tiện vận chuyển: Toàn bộ các phương tiện vận chuyển sử dụng đều bằng xe cơ giới các loại xe bao gồm xe máy cày, xe hoán cải, xe tải tuy nhiên việc lưu thông của các dòng xe ra vào vẫn đảm bảo về mức độ an toàn cho hệ thống đường sá và tải trọng cho phép, việc rò rỉ xăng dầu và nhiên liệu có xảy ra tuy nhiên không đáng kể.

- Hệ thống nhà kho: có hệ thống nhà kho tuy nhiên việc sắp xếp các vật tư, cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các công cụ còn thiếu ngấn nắp, thiếu quy hoạch.

- Tập huấn về kỹ thuật: Công nhân chỉ được truyền đạt về quy trình kỹ thuật thông qua sự chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật mà chưa được tham gia bất cứ lớp tập huấn nào, cũng như được cung cấp tài liệu cụ thể.

- Xử lý thực bì: các Nông trường vẫn còn sử dụng một lượng lớn các hóa chất thuốc BVTV và áp dụng phương pháp đốt trong khâu xử lý thực bì. Việc xử lý thực bì còn có thể bị ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư sống xung quanh do khói, bụi,... Đặc biệt, xử lý thực bì bằng đốt và cày toàn diện có ảnh hưởng lớn đến mức độ che phủ, làm trơ đất đá tạo thành các rãnh xói bởi sự tác động của nước mưa chảy tràn làm trôi dinh dưỡng đất tại các khe suối, sông chính nếu không có dấu hiệu bảo vệ diện tích đai xanh.

- Làm cỏ giai đoạn kiến thiết cơ bản: quy định chung là kiểm soát cỏ trên hàng, làm sạch cỏ trên bồn quanh gốc cao su chống xói mòn, rửa trôi đất. Tuy nhiên, hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất vẫn còn xảy ra và tương đối nghiêm trọng ở một số khu vực. Ở giai đoạn này, công nhân được thuê làm cỏ chủ yếu là công nhân ngoài Công ty, phần lớn là người dân địa phương trong khu vực. Tuy nhiên, chưa có lớp tập huấn hướng dẫn về an toàn lao động cũng như hướng dẫn sử dụng hóa chất cho nhóm.

- Mô hình trồng rừng: Rừng trồng từ trước đến nay chủ yếu sản xuất kinh doanh chu kỳ ngắn, chưa chú trọng đến mô hình kinh doanh chu kỳ dài nên tỷ lệ gỗ lớn chưa cao và giảm giá trị rừng trồng.

- Công tác quản lý rừng tự nhiên: Hiện nay diện tích rừng tự nhiên Công ty quản lý chủ yếu khoanh nuôi và quản lý bảo vệ, công tác xúc tiến tái sinh làm giàu rừng chưa được quan tâm.

- Hành lang ven suối: Thực tế đánh giá các loài cây trong khu vực hành lang ven suối cho thấy các loài cây không đa dạng. Khu vực lòng suối không được vệ sinh thường xuyên (Có nhiều cành cây chắn ngang dòng suối có thể gây ảnh hưởng tới dòng chảy; Có các cây dây leo mọc xâm lấn, bám vào các cây gỗ nhỏ làm các cây gỗ phát triển chậm, yếu, kém hiệu quả). Một số vùng đất bị sạt lở, ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt của dân cư sống ở hạ lưu. Bên cạnh đó, khu vực hành lang ven suối chưa biển báo và các cọc mốc thể hiện rõ các khu vực hành lang ven suối.

- Chăm sóc rừng trồng: Quá trình chăm sóc được thực hiện từ năm thứ hai trở đi kể cả trong giai đoạn rừng đã khép tán. Kỹ thuật chăm sóc chủ yếu cày và sử dụng thuốc diệt cỏ trong các danh mục cho phép sử dụng.

- Quản lý bảo vệ rừng: Kỹ thuật phòng cháy ở rừng trồng chủ yếu làm đường bọc biên để hạn chế các tác nhân gây cháy từ người dân, dọn thực bì giữa 2 hàng cây cào lá theo băng và toàn diện tích tùy thuộc vào năm tuổi của rừng trồng, để kiểm soát và ngăn

ngừa tình trạng cháy lan ra diện rộng. Trong thời gian qua, công tác tuyên truyền PCCR đã được quan tâm, tuy nhiên vẫn chưa đến được với tất cả các đối tượng người dân sống trong khu vực lân cận; Hệ thống chòi canh, phương tiện, công cụ, biển báo phòng cháy chữa cháy rừng chưa được trang bị đầy đủ.

Khai thác gỗ: Công ty không trực tiếp khai thác mà đơn vị trúng thầu đứng ra khai thác, nên kỹ thuật khai thác thực tế chưa hoàn toàn đúng theo quy trình của khai thác tác động thấp RIL. Cán bộ kỹ thuật và các Tổ sản xuất chỉ phối hợp giám sát tiến độ, diện tích, ranh giới khai thác giám sát để quá trình khai thác không gây ảnh hưởng đến khu vực rừng non bên cạnh. Ngoài ra, trong hợp đồng giữa Công ty và đơn vị trúng thầu chưa quy định rõ các quy định phải tuân theo quy trình kỹ thuật cũng như các chế độ bảo hộ an toàn lao động cho công nhân trong quá trình khai thác, bao gồm cả quy định sử dụng lao động (tuổi, đối tượng...).

- Khai thác mù:

+ Công ty có các tổ thu gom mù cao su, tại các khu vực này chưa có bể xử lý chất thải mù cao su và bể thu gom, xử lý rác tại chỗ. Hiện tượng này xảy ra tại nhiều đơn vị thu gom, tại một số đơn vị, chất thải chảy lan tràn ra rừng cao su gây ô nhiễm môi trường không khí cũng như môi trường đất. Hiện các hồ này chưa có biện pháp xử lý, chủ yếu đợi đến mùa khô nạo vét, làm sạch và tiếp tục xả thải.

+ Ngoài ra, một số máy móc, trang thiết bị, dụng cụ đã được sử dụng trong thời gian dài, một số đang được duy tu bảo dưỡng gây ảnh hưởng đến môi trường. Các hóa chất được sử dụng trong việc sơ chế mù có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động nếu không được bảo vệ bởi khẩu trang và găng tay.

+ Năm 2024, Công ty đã trang bị cho công nhân găng tay thực hiện đúng quy định an toàn lao động khi thu hoạch mù.

- Cơ sở vật chất, hạ tầng, đầu tư trang thiết bị máy móc

+ Các hoạt động duy tu, cải tạo các công trình dịch vụ, nhà làm việc, ga mù: các công trình chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, không tác động lớn đến môi trường.

+ Các hoạt động duy tu bảo dưỡng, xây dựng mới hệ thống đường: Hàng năm, công ty đều triển khai các hoạt động xây dựng cơ bản. Đặc biệt, chú trọng đầu tư xây dựng và sửa chữa các tuyến đường giao thông và hệ thống thoát nước. Một số tuyến đường liên lô của các Nông trường đã có khuôn đường, kết cấu nhựa và cấp phối, hai bên làm đường thoát nước tự nhiên theo địa hình, một số đoạn đã hư hỏng cần nâng cấp sửa chữa. Các tuyến đường lô là đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất tự nhiên. Tuy nhiên, hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh và chưa có hướng rõ ràng để thu nước về đúng hướng. Rãnh thoát nước dọc chủ yếu là rãnh đất nên nước chảy tự nhiên gây xói lở nền đường.

Bên cạnh đó, mặc dù Công ty đã có một số hệ thống mương chống thú, nhưng hiệu quả chưa cao do đã bị xuống cấp, cần cải tạo và nâng cấp một số điểm do bồi đắp, bố trí thêm một số hàng rào, tại các diện tích tái canh ở những vị trí cần thiết.

- Quản lý môi trường rừng cây: rừng cao su sau 4 tuổi đã kếp tán, tạo thành một hệ sinh thái rừng trồng có khả năng hấp thu lượng carbon lớn góp phần điều hòa không khí, giữ nước. Với tỷ lệ tàn che cao, rừng cao su phát huy chức năng phòng hộ khá tốt như bảo vệ đất, chống xói mòn, giữ nước. Tuy nhiên, do đây là một hệ sinh thái rừng trồng với cường độ thâm canh và kinh doanh cao, nếu không được quản lý tốt cũng có thể gây ra những nguy cơ môi trường. Các nguy cơ về môi trường đối với quản lý và kinh doanh rừng cây cao su gồm:

+ Xói mòn đất: Các biện pháp làm đất trồng tái canh thường là làm đất móc bỏ gốc cây khai thác, sau đó cày toàn bộ làm phá vỡ kết cấu đất gây nên nguy cơ rất lớn về xói mòn đất khi không có thảm cây che phủ.

+ Suy giảm tính đa dạng sinh học: Cường độ kinh doanh lớn, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh cao, như chăm sóc, bón phân, diệt cỏ và thường xuyên đi lại trong lô đã ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái rừng, tổ thành loài đơn giản, thảm thực bì mỏng khả năng bảo vệ đất không cao. Hoạt động khai thác mù thường xuyên và di chuyển (cạo mù, thu mù nước, thu mù chén...) trên toàn diện tích lô làm cho đất bị bí chặt khả năng thấm nước giảm. Tổ thành nghèo nàn, cấu trúc đơn giản và thường xuyên bị tác động đã làm cho hệ sinh thái rừng trồng cao su khá nhạy cảm với sâu bệnh, thiên tai và khả năng phòng hộ cũng bị suy giảm đáng kể.

+ Ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước. Việc sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất và thuốc trừ sâu khá thường xuyên cũng là một trong những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước.

+ Hoạt động trồng xen trong rừng cây kiến thiết cơ bản bằng các loài cây nông nghiệp ngắn ngày như đậu, lạc, khoai lang, mè phải thực hiện các biện pháp làm đất cày xới toàn bộ, và sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, cũng gây những tác động khá tiêu cực tới môi trường rừng cao su.

+ Vệ sinh môi trường. Rừng cao su gần khu dân cư và thường xuyên có người ra vào (gồm cả công nhân và người dân sống xung quanh), người dân và công nhân chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường rừng cao su, thường xả rác sinh hoạt trực tiếp ra rừng cây, rác thải khá phổ biến trên các rừng cao su.

+ Ô nhiễm không khí và nước thải từ nhà mù/nhà tổ. Tại các nhà tổ/nhà mù sử dụng một lượng nước để rửa thùng đựng mù và dụng cụ. Nước thải rửa thùng và các dụng cụ có chứa mù cao su và một số hóa chất được sử dụng trong qua trình khai thác mù, nếu được xả thải trực tiếp ra môi trường sẽ gây ảnh hưởng đến không khí (gây mùi hôi) và ô nhiễm nguồn nước.

+ Việc khai thác gỗ rừng cao su thanh lý chưa được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, chưa áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp đã tác động tiêu cực đến môi trường đất và nước, xói mòn do nhiều khu vực khai thác trống có diện tích lớn hơn 50 ha, sử dụng các phương tiện vận tải trọng lớn để vận chuyển gỗ.....

7.2. Kết quả thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường:

- Công tác bảo vệ môi trường luôn được lãnh đạo Công ty quan tâm quản lý theo tiêu chuẩn ISO 14001: 2015. Đội ngũ cán bộ quản lý môi trường trong Công ty được thành lập từ cấp quản lý đến các đơn vị trực thuộc Công ty.

- Duy trì hoạt động ổn định các hệ thống xử lý nước thải, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cột A QCVN 01-MT: 2015/BTNMT. Tuyệt đối không xả nước thải không đạt tiêu chuẩn làm ảnh hưởng môi trường.

- Hệ thống các trạm quan trắc môi trường đã được lắp đặt tại công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Về quản lý tài nguyên nước:

+ Giếng khoan được lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, xây bể bê tông bảo vệ miệng giếng và lắp đặt thiết bị quan trắc mực nước theo quy định.

+ Đối với khai thác nước mặt, nước ngầm đều được cơ quan quản lý cấp phép theo quy định.

+ Đóng thuế tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

- Quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện đúng quy định.

- Chính sách chất lượng- môi trường của Công ty luôn nêu cao sản xuất kinh doanh gắn liền với bảo vệ môi trường để phát triển bền vững, chất lượng, hài hòa với lợi ích cộng đồng, khách hàng, Công ty và đối tác.

Trong những năm qua, nhận thực được các nguy cơ môi trường trên, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu và bảo vệ môi trường, gồm: (i) xây dựng các đê chống xói mòn; (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng trồng xen canh ; (iii) tăng cường quản lý và kiểm soát sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, áp dụng các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4P; (iv) hạn chế cây và móc gốc trong lô, (v) dẫn cách thời gian khai thác mù (áp dụng D4), (vi) Trồng lại rừng ngay khi thanh lý, chặt hạ; (vii) trồng các loài cây họ đậu có tác dụng che phủ đất chống xói mòn; (ix) Tuyên truyền đến công nhân và người dân sống xung quanh rừng cây về vệ sinh môi trường và rác thải, bảo vệ rừng cây; (x) Trồng cây bản địa phát huy chức năng phòng hộ, chắn gió và bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.và (xi) lập kế hoạch nâng cấp các nhà tổ/nhà thu mù trong đó đặc biệt chú trọng đến đầu tư cơ sở vật chất cho công tác xử lý nước thải, chất thải.

8. Chế biến, thương mại lâm sản

8.1. Về chất lượng và cơ cấu sản phẩm

- Sản phẩm chế biến của Công ty được đa dạng hóa với hơn 8 chủng loại cao su đạt chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín được khách hàng tin nhiệm như SVR CV50, SVR CV60, SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR 20, Latex HA, LA.

- Đối với sản phẩm LA, SVR 10 hiện nay đã trở thành sản phẩm độc quyền và truyền thống của Công ty; Chủng loại cao su được cấp quyền sử dụng Thương hiệu Cao su Việt Nam/Việt Nam Rubber gồm: SVR CV50, SVR CV60, SVR 3L, SVR 10, cao su ly tâm HA; LA.

- Bên cạnh sự đa dạng hóa vốn có trong sản phẩm truyền thống, Công ty còn khẳng định tiềm lực và thế mạnh qua việc xác định cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường và khách hàng; sản phẩm được các tổ chức trong và ngoài nước chứng nhận và trao nhiều giải thưởng danh giá.

- Khả năng đáp ứng được tất cả các yêu cầu trong việc thử nghiệm thêm nhiều sản phẩm mới như việc nỗ lực tăng sản xuất cao su CV và cao su ly tâm. Đặc biệt Công ty chú trọng tăng tỷ lệ cao su SVR CV50, SVR CV60, SVR 10, Latex LA, HA nhằm đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Về tận dụng công suất nhà máy: Trong giai đoạn vừa qua, sản lượng ngày càng giảm do thu hoạch gỗ vườn cây đến hạn, kém năng suất. Từ năm 2013 đến nay, sản lượng thấp hơn nhiều so với công suất nhà máy hiện có. Để sử dụng công suất nhà máy đang dư thừa và tăng thu nhập cho công nhân, Công ty tổ chức thu mua mù nguyên liệu từ vườn cây tiểu điền và gia công cho các đơn vị bên ngoài. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa đủ sản lượng chế biến đạt công suất thiết kế của hệ thống nhà máy chế biến.

8.2. Công nghệ, thiết bị, máy móc

Trong những năm gần đây, Công ty rất chú trọng đến việc đầu tư trang thiết bị máy móc cho các cơ sở chế biến với mục tiêu nâng cao chất lượng sản xuất và đảm bảo các yêu cầu về chất lượng sản phẩm mà chi phí sản xuất giảm. Trong giai đoạn 2020-2025, tiến hành đầu tư thêm về kiến trúc và các trang thiết bị cho các khu vực nhà máy để đảm bảo nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Trong đó, Công ty huy động vốn từ các nguồn như: Vốn khấu hao, Vốn vay tín dụng ngân hàng, Vốn Tập đoàn cấp, Quỹ khoa học công nghệ.

8.3. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ

Phương châm của Công ty là sản xuất những gì khách hàng cần và luôn luôn đặt tiêu chí chất lượng sản phẩm là trên hết. Vì vậy, Công ty đã không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, ưu tiên phát triển các sản phẩm đã khẳng định được thị phần và sản phẩm có tính công nghệ, kỹ thuật cao.

Các sản phẩm mù sau khi chế biến sẽ được đem đi tiêu thụ theo 3 cách: Xuất khẩu trực tiếp (XKTT), Ủy thác xuất khẩu (UTXK) và Nội tiêu. Hiện nay, Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Doanh nghiệp trong nước (tiêu thụ nội tiêu chiếm khoảng 70-75%). Ngoài ra, đối với khách hàng nội địa Công ty luôn ưu tiên cho các Doanh nghiệp sản xuất trước, sau đó mới đến các doanh nghiệp thương mại. Các khách hàng của Công ty thông thường là các khách hàng truyền thống, đã có mối quan hệ giao dịch với Công ty trong nhiều năm.

IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 5 năm liên tiếp liền kề của chủ rừng.

Bảng 2.11. Bảng sản lượng thu hoạch và thu mua mù năm 2020-2024

Năm	Mù thu hoạch (tấn)	Bình quân/ha (tấn/ha)	Mù thu mua tiêu điện (tấn)
2020	4.030,81	1,32	755,21
2021	3.100,00	1,27	1.000
2022	3.420,60	1,33	1.581
2023	3.202,57	1,32	508,26
2024	3.131,57	1,32	819,02

*** Năm 2020**

- Mù thu hoạch: Công ty đã thực hiện được: 4.030 tấn, đạt: 100% kế hoạch. Năng suất sản lượng vườn cây kinh doanh đạt bình quân: 1,32 tấn/ha.

*** Năm 2021:**

- Mù thu hoạch: Công ty đã thực hiện được: 3.100 tấn, đạt: 100% kế hoạch. Năng suất sản lượng vườn cây kinh doanh đạt bình quân: 1,27 tấn/ha.

*** Năm 2022:**

- Mù thu hoạch: Công ty đã thực hiện được: 3.420,6 tấn, đạt: 109,63% kế hoạch. Năng suất sản lượng vườn cây kinh doanh đạt bình quân: 1,33 tấn/ha.

*** Năm 2023:**

- Mù thu hoạch: Công ty đã thực hiện được: 3.202,37 tấn, đạt: 100,07% kế hoạch. Năng suất sản lượng vườn cây kinh doanh đạt bình quân: 1,32 tấn/ha.

*** Năm 2024:**

- Mù thu hoạch: Công ty đã thực hiện được: 3.131,57 tấn, đạt: 104,39% kế hoạch. Năng suất sản lượng vườn cây kinh doanh đạt bình quân: 1,32 tấn/ha.

Bảng 2.12. Lượng sản phẩm chế biến trong năm 2020-2024

Năm	Sản phẩm chế biến (tấn)	% hoàn thành theo kế hoạch
2020	6.220,85	100,34%
2021	4.100,00	100%
2022	4.335,00	120,45%
2023	2.967,43	66,15%
2024	3.441,78	98,20%

- Năm 2020: Công ty đã chế biến được: 6.200,00 tấn sản phẩm, đạt 100,00% kế hoạch (trong đó mù do Công ty sản xuất: 5.200 tấn; mù mua từ vườn cây tiêu điền: 1.000 tấn).

- Năm 2021: Công ty đã chế biến được: 4.100 tấn sản phẩm, đạt 100,00% kế hoạch.

- Năm 2022: Công ty đã chế biến được: 4.335 tấn sản phẩm, đạt 120,45% kế hoạch.

- Năm 2023: Công ty đã chế biến được: 2.967,43 tấn, đạt 66,15% kế hoạch.

- Năm 2024: Công ty đã chế biến được: 3.441,78 tấn sản phẩm, đạt 98,20% kế hoạch.

Bảng 2.13 Lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm 2020 - 2024

Năm	Sản phẩm tiêu thụ (tấn)	% hoàn thành tiêu thụ sản phẩm theo kế hoạch	Xuất khẩu (tấn)	% xuất khẩu hoàn thành theo kế hoạch
2020	14.029	144,63%	4.316	116,64%
2021	9.500	100%	4.800	100%
2022	16.144	146,76%	7.035,84	120%
2023	19.049,85	152,40%	9.145,92	182,92%
2024	14.714,40	127,95 %	5.003,88	166,80 %

(Nguồn: Phòng TCKT Công ty- Báo cáo tài chính năm 2020-2024)

Bảng 2.14. Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	457.173.070.271	549.488.367.889	626.857.959.480	627.781.708.902	625.175.196.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	218.211.840	1.801.124.640	2263000810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =01-02)	457.173.070.271	549.488.367.889	626.639.747.640	625.980.584.262	622.912.195.780
4. Giá vốn hàng bán	429.576.639.374	510.375.548.808	604.274.817.858	612.221.046.132	584.927.220.216

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	27.596.430.897	39.112.819.081	22.364.929.782	13.739.338.130	37.084.975.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	55.698.215.645	14.157.007.882	12.878.597.866	111.468.314.011	69.780.303.420
7. Chi phí tài chính	3.207.199.413	2.894.066.143	1.583.731.486	3.707.584.413	6.830.485.999
- Trong đó: Chi phí lãi vay	66.719.763	63.870.853	150.098.474	361.467.217	194.408.562
8. Chi phí bán hàng	5.108.157.767	8.268.353.531	7.916.138.838	6.065.031.839	3.965.546.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.067.448.378	21.513.562.482	20.390.808.404	17.154.107.104	20.713.935.748
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	55.911.840.984	20.593.844.807	5.352.848.920	98.301.128.785	76.255.310.590
11. Thu nhập khác	135.018.607.037	160.310.733.370	139.341.165.604	144.305.434.812	211.413.499.873
12. Chi phí khác	3.863.368.114	4.491.904.205	6.847.666.472	7.333.755.686	9.354.860.289
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	131.155.238.923	155.818.829.165	132.493.499.132	136.971.679.126	202.058.639.584
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	187.067.079.907	176.412.673.972	137.846.348.052	235.272.807.911	278.313.950.174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.375.704.324	33.540.167.027	30.476.331.334	27.259.122.553	41.061.408.795
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	150.691.375.583	142.872.506.945	107.370.016.718	208.013.685.358	237.252.541.379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.713	1.625	1.221	2.365	2.698

(Nguồn: Phòng TCKT Công ty- Báo cáo tài chính năm 2020-2024)

Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

Giá cao su trong những năm tiếp theo dự báo sẽ tiếp tục gặp khó khăn do nguồn cung vẫn còn cao hơn cầu, cạnh tranh tiếp tục diễn ra, chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ chưa được giải quyết, vẫn ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường cao su thiên nhiên. Chủ trương của Công ty xác định xuất khẩu vẫn là kênh quan trọng trong việc tiêu thụ sản phẩm, giữ vững thị trường hiện hữu, tìm cơ hội mở rộng thị trường mới, đa dạng hóa sản phẩm; nghiên cứu chế biến những sản phẩm mới đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm.

- Xây dựng kế hoạch quản lý sản xuất để tiến tới nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm tiêu thụ, đảm bảo ổn định và vượt mức lượng sản phẩm theo nhu cầu thị trường.

- Thực hiện xin cấp chứng chỉ PEFC-CoC cho cây cao su và mù cao su để tăng giá trị sản phẩm trên thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm sang các nước trên thế giới.

Nhận xét:

*** Thuận lợi:**

- Có thị trường tiêu thụ ổn định, có khách hàng truyền thống.
- Công ty có uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước.
- Có hệ thống vườn cây, nhà máy được quản lý khoa học, chủ động được nguồn nguyên liệu, linh hoạt trong việc bố trí sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

*** Khó khăn:**

Các yếu tố sau ảnh hưởng rất lớn đến việc tiêu thụ cao su thiên nhiên của Công ty:

- Trong vài năm tới, cung vẫn còn cao hơn cầu;
- Sự cạnh tranh gay gắt, đặc biệt từ phía cao su tư nhân;
- Mủ cao su là sản phẩm nông nghiệp, lệ thuộc vào thời tiết mùa vụ. Điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay ảnh hưởng đến sản lượng thu hoạch, kế hoạch bán và giao hàng.
- Chiến tranh thương mại giữa các nước lớn sẽ còn tiếp tục diễn ra, ảnh hưởng tiêu cực đến lượng tiêu thụ và giá bán.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng trong 5 năm liên tiếp liền kề

*** Đánh trách nhiệm xã hội**

- Giao thông: xe chuyên chở vận chuyển trong quá trình hoạt động sẽ gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông tại địa phương.
- Nguồn nhân lực: trong qua trình hoạt động, công ty cần nguồn nhân lực khá lớn, do đó, ảnh hưởng đến sự cạnh tranh lao động tại địa phương.
- Thu nhập người lao động: Năm 2024, hơn 40% diện tích vườn cây khai thác đang trong giai đoạn già cỗi, miệng cạo cao, năng suất vườn cây vẫn còn thấp dẫn đến sản lượng thấp, ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động.
- Xác định ranh giới đất: đất đai công ty quản lý giáp ranh với diện tích đất của người dân địa phương, do đó, cần phải xác định và giải quyết tránh sự cố tranh chấp xảy ra.
- Bệnh truyền nhiễm do muỗi: vào mùa mưa muỗi sẽ xuất hiện nhiều gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.
- Ảnh hưởng do môi trường:
 - Mùi hôi: mủ cao su khi bị phân hủy kỵ khí sẽ gây mùi hôi và lan tỏa ra ngoài gây ảnh hưởng với cộng đồng dân cư xung quanh.

*** Kết quả thực hiện đóng góp cho cộng đồng xã hội.**

Công ty đã chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội trong 5 năm từ năm 2020-2024 như sau:

Bảng 2.15. Chi phí cho các hoạt động phúc lợi xã hội năm 2020 - 2024

DVT: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng chi tiêu hoạt động phúc lợi xã hội					
- Xây dựng, sửa chữa, trang bị công trình phúc lợi chung					
- Chi hoạt động tuyên giáo					
- Chi tham quan nghỉ mát & nghỉ dưỡng sức	0	0	1.917	3.080	1.030
- Chi hoạt động y tế.	299,4	284,3	342,6	329,5	302,1
- Hoạt động XH & ủng hộ địa phương	1.174	1.509	1.109	908,47	
Trong đó:					
* Hoạt động xã hội tại công ty	92	152	54	173,68	274,07
* Ủng hộ địa phương	1.082	1.357	1.055	734,79	501,35
- Chi hỗ trợ công nhân thời điểm thu nhập thấp	2.700	3.500	891	9.180	8.526

*** Kết quả thực hiện trách nhiệm của công ty đối với nhà cung cấp, khách hàng:**

- Chính sách chất lượng – môi trường của Công ty hàng năm có nêu rõ chất lượng đảm bảo hài hòa lợi ích Cộng đồng, Khách hàng, Công ty và Đối tác.
- Đảm bảo lợi ích, an toàn, chất lượng, kịp thời giải quyết các khiếu nại của khách hàng, có chính sách rõ ràng về mua bán, chọn nhà thầu, chọn nhà cung ứng.
- Trong quá trình sản xuất, tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam và các nước tiêu thụ cao su:
 - + Không sử dụng các hóa chất cấm, gây tác hại đến sức khỏe người tiêu dùng và môi trường;
 - + Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức,...

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

1.1. Giá trị sản phẩm thu được.

Sản phẩm chính sản xuất kinh doanh của công ty trên rừng cao su là mủ gỗ cao su. Những năm gần đây mặc dù giá bán cao su giảm sâu tuy nhiên doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su trên rừng cây vẫn đạt cao và ổn định. Cụ thể tổng doanh thu năm 2024 từ mủ và gỗ cao su đạt 834,326 tỷ đồng, đạt lợi nhuận sau thuế 215,364 tỷ đồng, đạt 118,67% so với kế hoạch là 181,482 tỷ đồng.

1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

Năm 2024 Công ty thu mua và chế biến hơn 4.000 tấn mù cao su, trong đó hơn 800 tấn đạt trên 80% so với kế hoạch năm thu mua cao su tiêu chuẩn của người dân địa phương. Việc làm này không chỉ tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mà còn giúp phát triển ổn định kinh tế địa phương. Song song việc trên công ty còn cung cấp nhiều loại giống chất lượng cao đồng thời tư vấn cho người dân về kỹ thuật trồng chăm sóc cây cao su kỹ thuật thu hoạch và bảo quản nguyên liệu mù cao su đạt chất lượng.

2. Hiệu quả về xã hội

- Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương giải quyết một số vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

- Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phấn kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

- Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến khích đầu tư.

- Góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua mù cao su công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường,

- Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

3. Hiệu quả về môi trường

- Với trên 11 ngàn ha rừng, hàng năng rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.

- Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ, chắn gió và bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

- Thu hoạch và sử dụng tổng hợp rừng cao su mù và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

- Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.

- Hệ sinh thái tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư.

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Phương án quản lý bền vững rừng cao su được xây dựng theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy định quản lý rừng bền vững và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn quản lý bền vững để đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt động gồm sản xuất cây giống, tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và thu hoạch mù rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và thu hoạch gỗ cao su trên rừng cây thanh lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mù tăng giá trị sản phẩm từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường bảo tồn đa dạng sinh học tạo công ăn việc làm tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương nâng cao trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty.

Phương án Quản lý rừng bền vững còn giúp việc truy xuất nguồn gốc minh bạch, chính xác để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường cần nguyên liệu, sản phẩm được quản lý bền vững, có thể truy xuất nguồn gốc và có chứng nhận.

II. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh Tây Ninh sớm phê duyệt diện tích đất đã có đưa vào quy hoạch giúp công ty ổn định sản xuất kinh doanh.
- Nhà nước có chính sách ưu đãi về vốn, thuế với cây cao su như là một loài cây trồng lâm nghiệp có tác dụng bảo vệ môi trường.
- Chính quyền địa phương hỗ trợ và phối hợp trong quá trình Công ty triển khai thực hiện Phương án QLRBV.